UBND QUẬN GÒ VẤP

TRƯỜNG THCS LÝ TỰ TRỌNG

BẢNG CÔNG KHAI TÀI CHÍNH

Tháng 9/2023

Stt	Nội dung	Tồn trước	Thu	Chi	Tồn
I	**Ngân sách nhà nước**	**5.318.266.991**	**-**	**780.268.189**	**4.537.998.802**
A	***Nguồn thường xuyên***	***1.451.012.384***	**-**	**-**	***1.451.012.384***
1	*Chi thường xuyên*	334.695.755			*334.695.755*
2	*Nguồn CCTL*	124.020.000			*124.020.000*
3	*Nguồn chi NQ03*	992.296.629			*992.296.629*
4	*Nguồn CCTL cấp bù HP NQ25*	0			*0*
B	***Nguồn không thường xuyên***	3.867.254.607	**-**	***780.268.189***	***3.086.986.418***
	- Tiền GV DẠY HS HOA NHẬP	0			0
	- Tiền tro cap TET UB	1.800.000			1.800.000
	Nguồn CCTL cấp bù HP NQ25, Cấp bù hộ nghèo, b2	0			0
	Chi luong va hoat dong 2023	3.865.454.607		780.268.189	3.085.186.418
II	**Thu phí, lệ phí**	0	**-**	***0***	***0***
1	Học phí	0			0
		0			
III	**Thu thoả thuận - Thu SN khác**	**5.917.151.096**	***31.740.000***	***60.020.444***	***5.890.606.652***
1	**Học Anh văn bản ngữ**	38.599.509	720.000	12.340.336	26.979.173
2	**Căn tin**	484.634.451	30.000.000	-	514.634.451
3	**Giữ xe**	57.090.500	-	-	57.090.500
4	**Học Kỹ năng sống**	33.505.469	-	-	33.505.469
5	**Thu học phí**	4.849.189.443	240.000	30.777.843	4.818.651.600
6	**Thu phục vụ bán trú**	42.272.855	-	7.796.614	34.476.241
7	**Thu CSVC bán trú**	39.466.035	-	-	39.466.035
8	**Thu học buổi 2**	70.217.081	675.000	-	70.892.081
9	**Thu tăng cường ngoại ngữ**	15.165.676	-	-	15.165.676
10	**Thu nghề phổ thông**	27.107.334	105.000	-	27.212.334
11	**Thu vệ sinh phí bán trú**	61.125.441	-	9.105.651	52.019.790
12	**Thu khác**	23.782.452	-	-	23.782.452
13	**Thu BHYT Trich lai**	155.180.180	-	-	155.180.180
14	**Thu BHTN Trich lai**	200.100	-	-	200.100
15	**anh van tich hop**	19.614.570	-	-	19.614.570
16	**Tin học IC3**	0	-	-	-
17	**Thu hoa hồng**	0	-	-	-
18	**Thu thanh lý**	1.736.000	-	-	1.736.000
		0	-	-	-
IV	**Thu hộ - chi hộ**	239.715.744	**8.028.000**	**0**	**247.743.744**
1	**Tiền ăn bán trú**	113.112.593			113.112.593
2	**Tiền nước uống bán trú**	4.953.200			4.953.200
3	**Tiền in ấn đề kiểm tra**	2.188.910			2.188.910
4	**Tiền Bảo hiểm y tế**	21.895.626			21.895.626
5	**Tiền Bảo hiểm tai nạn**	19.086.700			19.086.700
6	**Tiền Anh văn trả trợ giảng**	-5.300.000			- 5.300.000
7	**Tiền khác**	42.498.655	2.193.000		44.691.655
8	**Tiền ấn phẩm**	835.060			835.060
9	**Tiền kỹ năng sống**	31.200.000	60.000		31.260.000
10	**Tiền Kỹ năng sống trả trợ giảng**	1.020.000			1.020.000
11	**SLLDT**	400.000			400.000
12	**TH IC3**	4.471.000			4.471.000
13	**AV TICH HOP**	3.354.000			3.354.000
14	**Tiền trông giữ xe học sinh**	0	5.775.000		5.775.000
V	**Các quỹ**	**1.530.048.428**	**0**	**9.800.000**	**1.520.248.428**
1	Quỹ K.thưởng	105.388.650			105.388.650
2	Quỹ phúc lợi	614.623.824		9.800.000	604.823.824
3	Quỹ dự phòng	147.404.990			147.404.990
4	Quỹ ĐTPT	662.630.964			662.630.964
		-			-
	Tổng cộng (I)+ (II)+(III)+(IV)+(V)	**13.005.182.259**	**39.768.000**	**850.088.633**	**12.196.597.626**

Gò Vấp, ngày 30 tháng 9 năm 2023

Lập bảng	Hiệu trưởng
Dương Quỳnh Trang	Dương Hữu Đức